

BƯỚC ĐẦU KHẢO SÁT KHẢ NĂNG SINH TRƯỞNG, NĂNG SUẤT VÀ CHẤT LƯỢNG MỘT SỐ GIỐNG Sâm CAU TẠI HÀ NỘI

Trần Thị Trang, Nhữ Thu Nga, Trần Thị Kim Dung, Trịnh Văn Vượng, Nguyễn Đức Mạnh, Lô Đức Việt, Nguyễn Văn Khiêm *

Viện Dược liệu

*Email: ngvankhiem@yahoo.com

(Nhận bài ngày 30 tháng 7 năm 2023)

Tóm tắt

Sâm cau - *Curculigo orchioides* Gaertn. là loài cây thuốc quý, được sử dụng nhiều trong y học cổ truyền. Sâm cau đã được thu mua, khai thác và sử dụng số lượng lớn dẫn đến cạn kiệt trong tự nhiên. Để phát triển nguồn gen này cần có đánh giá và tuyển chọn được giống sâm cau ưu tú làm tiền đề chọn giống, sản xuất giống và dược liệu trên diện rộng ở các vùng sinh thái khác nhau. Trong nghiên cứu này, 7 mẫu giống sâm cau được thu thập tại các tỉnh Hòa Bình, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Hà Giang, Lạng Sơn, Kon Tum và Lào Cai đã được sơ bộ đánh giá về sinh trưởng, phát triển, năng suất và chất lượng tại xã Liên Chung, Đan Phượng, Hà Nội. Kết quả nghiên cứu cho thấy 03 mẫu giống sâm cau thu thập từ các tỉnh Lào Cai, Lạng Sơn và Kon Tum có năng suất và hàm lượng các chất có hoạt tính sinh học cao nhất làm cơ sở để tiếp tục chọn lọc, nhân giống và sản xuất thử nghiệm.

Từ khóa: Sâm cau (*C. orchioides*), Sinh trưởng, Phát triển, Năng suất, Chất lượng.

Summary

Preliminary Investigation of Growth, Development, Yield and Quality of some Samples of *Curculigo orchioides* Gaertn. in Hanoi

Curculigo orchioides Gaertn. is a precious medicinal plant species, widely used in traditional medicine. This species has been collected, exploited and used in large amounts, leading to populations depletion in nature. In order to develop these genetic resources, it is necessary to evaluate and select good samples as a premise for breeding, propagation and medicinal materials production at large-scale in various ecological regions. In this study, 7 samples of *C. orchioides* were collected in provinces/cities in Hoa Binh, Vinh Phuc, Bac Giang, Ha Giang, Lang Son, Kon Tum, and Lao Cai. These samples were evaluated on growth, development, yield and quality in Lien Chung Commune, Dan Phuong, Ha Noi. Research results showed 03 samples collected from Lao Cai, Lang Son and Kon Tum provinces with the highest yield and the largest bioactive compound contents as a basis for expanding propagation, breeding and trial production.

Keywords: *C. orchioides*, Growth, Development, Yield, Quality.

1. Đặt vấn đề

Sâm cau (*Curculigo orchioides* Gaertn.) hay còn gọi là Cỏ nóc lan, Tiên mao, thuộc họ Hypoxidaceae, được sử dụng nhiều trong y học cổ truyền của nhiều nước như: Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam [1]. Sâm cau có tác dụng lợi tiểu, điều trị các chứng bệnh như: trĩ, vàng da, hen suyễn, tiêu chảy, lậu, giảm đau; tăng cường chức năng sinh lý cho nam giới và làm thuốc bổ theo hướng tăng lực cho con người [2].

Sâm cau được tái sinh trong tự nhiên bằng hạt hoặc bằng thân rễ. Khả năng tái sinh bằng hạt trong tự nhiên rất thấp, hạt ở trạng thái ngủ 6 - 9 tháng, chỉ khoảng 10% tỷ lệ hạt nảy mầm. Do có nhiều tác dụng chữa bệnh, sâm cau được khai thác và sử dụng với số lượng lớn, khai thác không bền vững. Bên cạnh đó nạn phá rừng làm nương rẫy, cùng với biến đổi khí hậu đã làm suy giảm cả về số lượng cá thể, cũng như quần thể trong tự nhiên [3]. Sâm cau là cây thuốc quý đang trở nên hiếm gặp ở nước ta. Loài cây này đang được xếp vào nhóm những loài cây thuốc quý, sẽ bị đe dọa, cần ưu tiên bảo tồn ở Việt Nam [4].

Sâm cau là loài cây ưa sáng, có khả năng chịu bóng, phân bố tự nhiên khá rộng rãi ở nhiều vùng sinh thái của nước ta, từ trung du, đồi núi thấp, dưới tán rừng, trên nương rẫy đến các vùng đất

cát ven biển. Tuy là loài cây thường gặp ở dạng hoang dại, nhưng gần đây sâm cau đã được gây trồng thử nghiệm tại một số tỉnh Bắc Giang, Hà Nội, Vĩnh Phúc, Hòa Bình, Hà Giang, Hà Tĩnh, Kon Tum, Thừa Thiên Huế, Gia Lai, Đắk Lắk,... Ngoại thành Hà Nội có diện tích đất đai lớn, địa hình đa dạng cùng với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng có thể thích hợp để phát triển cây dược liệu trong đó có cây sâm cau, góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao thu nhập cho người dân. Hiện nay, nhu cầu trồng sâm cau khá lớn, nhưng chưa có giống tốt phục vụ sản xuất. Vì vậy, việc nghiên cứu đánh giá, chọn giống sâm cau có năng suất và chất lượng dược liệu cao là rất cần thiết, có ý nghĩa cả về khoa học và thực tiễn. Trong phạm vi nghiên cứu này, nhóm tác giả giới thiệu kết quả bước đầu khảo sát giống sâm cau trồng tại xã Liên Chung, huyện Đan Phượng, Hà Nội để làm cơ sở phát triển nguồn gen quý này ở nước ta.

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Các mẫu giống sâm cau (*Curculigo orchioides* Gaertn) được thu thập từ 7 xuất xứ, mỗi xuất xứ là một tỉnh: Hòa Bình (HB), Vĩnh Phúc (VP), Bắc Giang (BG), Hà Giang (HG), Lạng Sơn (LS), Kon Tum (KT), Lào Cai (LC). Cây giống được nhân giống bằng phương pháp vô tính, hom dùng

là đoạn đầu thân rễ (trên 3 tuổi) có chiều dài khoảng 4 cm, đường kính 0,6 - 1 cm. Hom được giâm trong vườn ươm đến khi phát triển thành cây có 3 - 4 lá, đạt tiêu chuẩn xuất vườn.

2.2. Giới hạn phạm vi nghiên cứu

- *Địa điểm nghiên cứu:* Thí nghiệm đánh giá, tuyển chọn giống sâm cau được bố trí tại xã Liên Chung, huyện Đan Phượng, Hà Nội. Phân tích các hoạt chất chính trong thân rễ sâm cau được tiến hành tại Viện Dược liệu.

- *Thời gian nghiên cứu:* 01/2021 - 02/2022.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. *Bố trí thí nghiệm:* Thí nghiệm được bố trí theo kiểu đánh giá tập đoàn, tuần tự, không lặp lại, trên diện tích 700m²/7 xuất xứ giống, không kể diện tích bảo vệ xung quanh.

2.3.2. *Kỹ thuật trồng, chăm sóc:*

Thời vụ trồng: 16/3/2021.

Kỹ thuật làm đất: đất trồng là đất phù sa ven sông Hồng. Đất được cày, bừa làm đất nhỏ, loại bỏ cỏ dại. Lên luống cao 25 cm, rộng 120 cm. Luống cách luống khoảng 40 cm. Tạo rạch trồng theo luống, hàng cách mép luống 15 cm, hàng cách hàng 25 cm, cây cách cây 20 cm, tương đương mật độ 140.000 cây/ha, mỗi xuất xứ giống có 1.400 cây.

Phân bón và kỹ thuật bón phân: mỗi ha bón 4.000kg phân hữu cơ vi sinh Sông Gianh + Phân vô cơ: 120 kg N (260 kg Urea) + 80 kg P₂O₅ (500 kg Supe lân) + 120 kg K₂O (200 kg Kali clorua) [5]. Trong đó, bón lót khi trồng 100% phân hữu cơ vi sinh Sông Gianh và supe lân, bón theo rạch đã tạo trước khi trồng cây. Bón thúc lần 1 sau khi cây trồng khoảng 30 ngày, bón 50% đạm và 50% kali; Bón thúc lần 2: Sau trồng khoảng 100 ngày bón 50% đạm và 50% kali còn lại.

Kỹ thuật trồng cây: Sâm cau được trồng xen với cây chuối (trồng 2/2021, khoảng cách trồng 2 x 3 m) để tạo tán che cho cây sâm cau. Khi mới trồng, sâm cau được che bóng dưới tán che lưới đen 25%. Sau khoảng 4 tháng trồng, dỡ bỏ lưới đen, khi cây chuối có khả năng tạo tán che bóng khoảng 25%.

Kỹ thuật chăm sóc: Chăm sóc chủ yếu là tưới nước và làm cỏ định kỳ hàng tháng, kết hợp bón phân và phòng trừ tác nhân gây bệnh hại.

Phương pháp điều tra, phát hiện, xác định mức độ phổ biến của bệnh đốm lá trên cây sâm cau theo QCVN 01-38:2010/BNNPTNT ngày 10/12/2010 (thang 4 cấp) [6].

Phương pháp xác định hàm lượng hoạt chất chính: phân tích hàm lượng orcinol glucosid và curculigosid trong dược liệu sâm cau bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC). Chất chiết được trong dược liệu sâm cau được phân tích theo Dược điển Việt Nam 5 [7]. Các xuất xứ sâm cau được phân tích trước khi trồng và tại thời điểm thu hoạch sau trồng 8 tháng (12/2021).

Phương pháp thu thập và xử lý số liệu: Số liệu được thu thập theo phương pháp phân phối đều theo đường chéo 5 điểm.

+ *Chỉ tiêu đặc điểm hình thái:* Chiều cao cây; Số lá/cây; Chiều dài lá; Chiều rộng lá; số nhánh. Quan sát màu sắc và hình dạng lá. Các chỉ tiêu này được thu thập sau trồng 6 tháng bằng thước có độ chính xác tới mm. Chiều cao cây sâm cau được tính từ mặt đất đến lá có chiều cao cao nhất bằng cách vuốt lá; chiều rộng lá được đo tại vị trí rộng nhất.

+ *Các yếu tố cấu thành năng suất:* Đo chiều dài thân rễ, đường kính thân rễ bằng thước panme có độ chính xác tới 1/10 mm. Năng suất tươi cá thể (g) được cân bằng cân điện tử; Năng suất tươi lý thuyết (tấn/ha) được tính theo năng suất cá thể nhân với mật độ trồng; năng suất thực thu (tấn/ha) là khối lượng ô thí nghiệm sau đó quy ra ha. Các chỉ tiêu này được ghi nhận lúc thu hoạch dược liệu sau trồng 8 tháng.

+ *Số liệu được xử lý bằng phần mềm* Microsoft Excel.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Đánh giá khả năng sinh trưởng 7 mẫu giống sâm cau trong thí nghiệm

Các xuất xứ giống sâm cau được thu thập từ 7 tỉnh gồm: Hòa Bình (HB), Vĩnh Phúc (VP), Bắc Giang (BG), Hà Giang (HG), Lạng Sơn (LS), Kon Tum (KT) và Lào Cai (LC). Nhân giống được tiến hành tại Thanh Trì, Hà Nội. Cây giống đạt tiêu chuẩn được bố trí trồng tại xã Liên Chung, huyện Đan Phượng, Hà Nội. Khả năng sinh trưởng của cây được đánh giá kể từ khi trồng (16/3/2021) đến khi cây lụi (15/11/2021). Khả năng sinh trưởng và phát triển của các xuất xứ sâm cau được thể hiện trong Bảng 1. Chiều cao cây của các xuất xứ sâm cau dao động 47,4 (HG) đến 58,0 cm (LC). Số lá các xuất xứ sâm cau dao động 8,2 - 11,6 lá. Chiều dài phiến lá dao động 29,54 - 39,57cm, chiều rộng lá dao động 2,1 - 3,2 cm. Sâm cau xuất xứ từ Kon Tum (KT) và Lào Cai (LC) có chiều rộng phiến lá rộng nhất lần lượt 3,1 và 3,2 cm. Bộ lá của cây có thể ôm sát nhau như bộ lá cây cau. Đường kính thân rễ dao động 1,2-1,6 cm. Số nhánh từ thân rễ của các mẫu giống dao động 1,2 - 3,0 nhánh. Trong đó, mẫu giống thu thập tại Lào Cai có số nhánh cao nhất (3,0 nhánh), sau đó là xuất xứ giống thu thập tại Lạng Sơn (LS) (2,0 nhánh), Kon Tum (KT) (2,1 nhánh). Trong điều kiện đất trồng là loại đất phù sa có độ xốp, cây sâm cau có khả năng phát triển nhánh khá nhiều.

Sâm cau được thu thập từ nhiều vùng sinh thái nên có sự đa dạng với các biến thể khác nhau về đặc điểm hình thái lá. Một số đặc điểm về màu sắc bề lá và hình dạng lá đã được biểu hiện. Bề lá sâm cau có màu xanh, xanh tím và đỏ tía. Lá có

hình kiểm và hình kim, phiến lá có màu xanh lục, có lông mặt trên (Bảng 2). Trong cùng xuất xứ giống cũng có sự đa dạng về hình thái. Về màu sắc bẹ lá, xuất xứ BG có màu sắc bẹ lá đa dạng: xanh, xanh tím và đỏ tía; các mẫu HB, VP, KT, LC có màu sắc bẹ lá xanh; xanh tím. Mẫu LS bẹ

lá có màu xanh và đỏ tía. Các xuất xứ đều có màu sắc phiến lá màu xanh lục, có lông mặt trên. Hình dạng phiến lá có hình kiểm và hình kim. Xuất xứ HB phiến lá hình kiểm. Phiến lá hình kim có xuất xứ BG, KT. Các xuất xứ còn lại có cả kiểu hình phiến lá hình kim và hình kiểm.

Bảng 1. Một số đặc điểm về hình thái của các xuất xứ sâm cau

Nơi thu thập	Ký hiệu xuất xứ	Chiều cao cây (cm)	Số lá (lá)	Chiều dài lá (cm)	Chiều rộng lá (cm)	Đường kính thân rễ (cm)	Số nhánh (nhánh)
Hòa Bình	HB	48,7 ± 5,19	9,7 ± 2,62	33,2 ± 4,32	2,9 ± 0,45	1,5 ± 0,25	1,2 ± 0,5
Vĩnh Phúc	VP	50,7 ± 6,73	11,6 ± 2,37	32,3 ± 3,78	2,1 ± 0,53	1,4 ± 0,27	1,8 ± 0,9
Bắc Giang	BG	49,2 ± 6,25	8,2 ± 2,79	29,5 ± 5,99	2,3 ± 0,55	1,1 ± 0,25	1,2 ± 0,4
Hà Giang	HG	47,4 ± 6,94	8,2 ± 2,72	30,4 ± 5,18	2,5 ± 0,43	1,2 ± 0,28	1,6 ± 0,8
Lạng Sơn	LS	57,3 ± 6,19	11,0 ± 1,07	31,3 ± 9,56	2,4 ± 0,45	1,4 ± 0,25	2,0 ± 0,3
Kon Tum	KT	51,4 ± 7,45	10,7 ± 3,50	33,9 ± 4,85	3,1 ± 0,61	1,6 ± 0,46	2,1 ± 0,3
Lào Cai	LC	58,0 ± 6,73	11,3 ± 2,57	39,5 ± 4,30	3,2 ± 0,69	1,4 ± 0,19	3,0 ± 0,6

Bảng 2. Một số đặc điểm hình thái lá của các xuất xứ giống sâm cau

Nơi thu thập (tỉnh)	Ký hiệu xuất xứ	Đặc điểm lá			Hình dạng
		Màu sắc bẹ lá	Màu sắc phiến lá	Lông mặt trên	
Hòa Bình	HB	Xanh tím	Xanh lục	Có	Hình kiểm
		Xanh	Xanh lục	Có	
Vĩnh Phúc	VP	Xanh tím	Xanh lục	Có	Hình kim
		Xanh	Xanh lục	Có	
Bắc Giang	BG	Đỏ tía	Xanh lục	Có	Hình kim
		Xanh tím	Xanh lục	Có	
		Xanh	Xanh lục	Có	
Hà Giang	HG	Xanh tím	Xanh lục	Có	Hình kim,
Lạng Sơn	LS	Đỏ tía	Xanh lục	Có	Hình kiểm
		Xanh	Xanh lục	Có	Hình kim
		Xanh	Xanh lục	Có	Hình kim
Kon Tum	KT	Xanh tím	Xanh lục	Có	Hình kiểm
		Xanh	Xanh lục	Có	Hình kim
Lào Cai	LC	Xanh tím	Xanh lục	Có	Hình kim
		Xanh	Xanh lục	Có	Hình kiểm

Về đặc điểm thân rễ, tất cả 07 xuất xứ giống sâm cau đều có vỏ thân rễ màu nâu đen, màu sắc bên trong thân rễ vàng nhạt, vòng ngoài trắng sữa. Thân rễ có hình trụ dài, mang nhiều rễ phụ màu nâu nhạt.

Bảng 3. Mức độ nhiễm bệnh hại của các xuất xứ sâm cau

STT	Nơi thu thập (tỉnh)	Ký hiệu xuất xứ	Tên bệnh	Tên khoa học tác nhân nấm gây bệnh	Mức độ nhiễm bệnh
1	Hòa Bình	HB	Đốm lá	<i>Curvularia lunata</i>	+
2	Vĩnh Phúc	VP	Đốm lá	<i>Curvularia lunata</i>	+
3	Bắc Giang	BG	Đốm lá	<i>Curvularia lunata</i>	+
4	Hà Giang	HG	Đốm lá	<i>Curvularia lunata</i>	+
5	Lạng Sơn	LS	Đốm lá	<i>Curvularia lunata</i>	+
6	Kon Tum	KT	Đốm lá	<i>Curvularia lunata</i>	+
7	Lào Cai	LC	Đốm lá	<i>Curvularia lunata</i>	+

Tất cả các xuất xứ sâm cau trên ruộng thí nghiệm đều bị bệnh đốm lá do nấm *Curvularia lunata* gây hại ở lá với mức độ nhẹ vào tháng 8-9/2021.

Trong điều kiện thời tiết mát mẻ, ẩm độ không khí cao, mưa nhiều và kéo dài (Bảng 3).

3.2. Đánh giá năng suất và chất lượng xuất xứ sâm cau thu thập

Năng suất dược liệu sâm cau được cấu thành từ các chỉ tiêu chiều dài thân rễ, đường kính

thân rễ. Theo dõi các yếu tố cấu thành năng suất để áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác hợp lý nhằm tăng năng suất quần thể. Sau 8 tháng trồng (từ 16/03/2021 đến 15/11/2021 (thời điểm thích hợp trong năm để có thể thu hoạch dược liệu sâm cau), chiều dài thân rễ sâm cau dao động 5,57 - 6,73 cm, cao nhất là xuất xứ LS (6,73 cm), sau đó là LC (6,22 cm) và VP (6,10 cm). Đường kính thân rễ dao động từ 1,16 cm (HB) đến 1,36 cm (LC).

Bảng 4. Năng suất và các yếu tố cấu thành năng suất dược liệu sâm cau sau trồng 8 tháng

Nơi thu thập (tỉnh)	Ký hiệu xuất xứ	Chiều dài thân rễ	Đường kính thân rễ	Năng suất dược liệu tươi/cây	Năng suất lý thuyết tươi	Năng suất tươi thực thu
		(cm ± S _x)	(cm ± S _x)	(g ± S _x)	(tấn/ha)	(tấn/ha)
Hòa Bình	HB	5,78 ± 0,39	1,16 ± 0,12	6,68 ± 0,17	0,94	0,56
Vĩnh Phúc	VP	5,57 ± 0,54	1,28 ± 0,09	7,79 ± 0,26	1,09	0,69
Bắc Giang	BG	5,69 ± 0,45	1,26 ± 0,15	6,76 ± 0,25	0,95	0,61
Hà Giang	HG	5,91 ± 0,58	1,26 ± 0,11	7,88 ± 0,15	1,10	0,70
Lạng Sơn	LS	6,73 ± 0,23	1,32 ± 0,08	8,98 ± 0,34	1,26	0,81
Kon Tum	KT	6,10 ± 0,31	1,30 ± 0,10	8,52 ± 0,28	1,18	0,76
Lào Cai	LC	6,22 ± 0,27	1,36 ± 0,12	8,84 ± 0,21	1,24	0,82
TB					1,11	0,70
CV%		-	-	-	10,8	13,4

Năng suất là một chỉ tiêu tổng hợp phản ánh trực tiếp mọi quá trình sinh trưởng và phát triển của quần thể cây trên ruộng thí nghiệm cũng như phản ánh tiêu chuẩn giống. Năng suất cả thể tươi của các xuất xứ sâm cau dao động từ 6,68- 8,98 g/cây. Năng suất cao nhất LS (8,98 g/cây), LC (8,84 g/cây), KT (8,52 g/cây), năng suất thấp nhất là BG (6,68 g). Năng suất lý thuyết thân rễ tươi phản ánh tiềm năng năng suất mà mẫu giống đó đạt được, thời gian trồng và đánh giá chỉ sau 8 tháng trồng, tuy nhiên đã cho thấy được năng suất tiềm năng của một số xuất xứ sâm cau triển vọng như mẫu giống LS (0,26 tấn/ha), LC (1,24 tấn/ha) và KT (1,18 tấn/ha) (Bảng 4). Năng suất thân rễ thực thu các mẫu giống sâm cau dao động 0,56 - 0,82 tấn/ha, trong đó năng suất xuất xứ HB thấp nhất 0,56 tấn/ha; các xuất xứ có năng suất cao nhất là KT (0,76 tấn/ha), LS (0,81 tấn/ha), LC (0,82 tấn/ha).

Củ giống của các xuất xứ thu thập, trước khi trồng có hàm lượng orcinol glucosid dao động

0,450 - 1,391 (%) và curculigosid dao động 0,102 - 0,162 (%) đều đạt so với Dược điển Trung Quốc (2015) [8] curculigosid ($\geq 0,1\%$), tiêu chuẩn cơ sở Viện Dược liệu quy định hàm lượng orcinol glucosid ($\geq 0,3\%$) và Dược điển Việt Nam (chất chiết được $\geq 10\%$). Sau trồng 8 tháng (11/2021), tất cả 7 xuất xứ thu thập đều đạt tiêu chuẩn chất lượng về hàm lượng các chất chính: orcinol glucosid dao động 0,400 - 0,623%, curculigosid (0,121 - 0,162%), chất chiết được (10,61 - 13,05%) (Bảng 5). Chất lượng dược liệu sâm cau phụ thuộc vào thời điểm thu hoạch, giống trồng, tuổi cây thu hoạch, chế độ chăm sóc và các điều kiện sinh thái nơi trồng như: loại đất, độ cao, độ che bóng, nhiệt độ, ẩm độ... Trong nghiên cứu này chất lượng dược liệu sâm cau của 7 xuất xứ sau 8 tháng trồng tại thời điểm thu hoạch (11/2021) đạt các tiêu chuẩn quy định trong điều kiện trồng tại xã Liên Chung, huyện Đan Phượng, Hà Nội.

Bảng 5. Chất lượng dược liệu các xuất xứ sâm cau

Nơi thu thập (tỉnh)	Ký hiệu xuất xứ	Hàm lượng Orcinol glucosid (%)		Hàm lượng Curculigosid (%)		Tỷ lệ chất chiết được (%)	
		Củ giống	Sau trồng 8 tháng	Củ giống	Sau trồng 8 tháng	Củ giống	Sau trồng 8 tháng
Hòa Bình	HB	0,450	0,451	0,133	0,134	16,31	12,13
Vĩnh Phúc	VP	1,391	0,458	0,139	0,121	17,11	11,80
Bắc Giang	BG	0,841	0,441	0,162	0,143	16,05	10,79
Hà Giang	HG	0,598	0,400	0,123	0,125	16,61	10,61
Lạng Sơn	LS	1,159	0,553	0,114	0,140	16,90	13,73
Kon Tum	KT	0,711	0,551	0,102	0,139	16,85	13,05
Lào Cai	LC	1,220	0,623	0,159	0,162	17,65	12,47
TB		0,910	0,497	0,133	0,137	16,78	12,08

Dựa các chỉ tiêu như chiều dài củ, đường kính củ, khối lượng cá thể, hàm lượng orcinol glucosid, hàm lượng curculigosid, số nhánh, đã chọn được 3 xuất xứ sâm cau triển vọng có năng suất và hàm lượng hoạt chất cao nhất thu thập tại Lào Cai, Lạng Sơn và Kon Tum sát với mục tiêu chọn lọc. Theo đó, chiều dài củ các mẫu được chọn dao động 6,22 - 6,73 cm; đường kính củ 1,28 - 1,36 cm; năng suất cả thể tươi 8,52 - 8,98 g, hàm lượng orcinol

glucosid 0,551 - 0,623%; hàm lượng curculigosid từ 0,139 - 0,162%.

4. Kết luận

Tổng cộng 7 xuất xứ giống sâm cau thu thập từ các tỉnh có khả năng sinh trưởng và phát triển tốt tại xã Liên Chung, huyện Đan Phượng, Hà Nội. Cây bị nhiễm bệnh hại nhẹ trong tháng 8-9/2021. Năng suất tươi cả thể đạt 6,68-8,98 g; năng suất dược liệu tươi lý thuyết đạt 0,94 - 1,26 tấn/ha. Hàm lượng orcinol glucosid từ 0,400 - 0,623%; hàm lượng

curculigosid 0,121 - 0,162%, chất chiết được đạt trên 10,61%. Trên cơ sở đánh giá, đã tuyển chọn được 03 xuất xứ giống sâm cau thu thập tại Lào Cai, Lạng Sơn, Kon Tum có năng suất (1,18 - 1,26 tấn/ha) và chất lượng cao nhất (orcinol glucosid: 0,551 - 0,623%, Hàm lượng Curculigosid 0,139 - 0,162%, chất chiết được đạt 12,47 - 13,73%.

Lời cảm ơn: Nhóm tác giả xin chân thành cảm ơn Sở Khoa học và Công nghệ Hà Nội đã tài trợ kinh phí cho nghiên cứu này thông qua đề tài: “Nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật để phát triển sâm cau (*Curculigo orchoides* Gaertn.) tạo nguyên liệu sản xuất thuốc trên địa bàn Hà Nội”.

Tài liệu tham khảo

1. Asif M. (2012). A review on phytochemical and ethnopharmacological activities of *Curculigo orchoides*, *Mahidol University Journal of Pharmaceutical Sciences*, 39(34), 1-10.
2. Đỗ Huy Bích, Đặng Quang Chung, Bùi Xuân Chương, Nguyễn Thượng Dong, Đỗ Trung Đàm, Phạm Văn Hiền, Vũ Ngọc Lộ, Phạm Duy Mai, Phạm Kim Mân, Đoàn Thị Nhu, Nguyễn Tập, Trần Toàn (2006), *Cây thuốc và Động vật làm thuốc ở Việt Nam*, quyển II, NXB Khoa học và Kỹ thuật, 693-966.
3. Nagesh K. S. (2008), High Frequency Multiple Shoot Induction of *Curculigo orchoides* Gaertn.: Shoot Tip V/S Rhizome Disc, *Taiwania*, 53(3), 242-247.
4. Nguyễn Tập (2007), Cẩm nang cây thuốc cần bảo vệ ở Việt Nam, Cty CP thiết kế chế bản và in công nghệ cao, Hà Nội.
5. Joy P. P., Savithri K. E. (2005), Effect of mulch and sources of nutrients on growth, yield and quality of black musli (*Curculigo orchoides*), *Journal of Medicinal and Aromatic Plant Sciences*, 27, 646-656.
6. Bộ Nông nghiệp và PTNT (2010), QCVN 01-38:2010/BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về phương pháp điều tra phát hiện dịch hại cây trồng.
7. Bộ Y tế (2017), *Dược điển Việt Nam 5*, NXB Y học.
8. Pharmacopoeia of the People's Republic of China (2015), *Oroxyli Semen*, China Medical Science and Technology Press Publishing Company, 318 - 319.

Tạp chí Dược liệu, tập 29, số 4/2024 (Trang 252 - 256)

KINH NGHIỆM SỬ DỤNG CÂY THUỐC CỦA CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC MÔNG VÀ THÁI TẠI HUYỆN TUẦN GIÁO, TỈNH ĐIỆN BIÊN

**Tô Minh Tứ^{1,*}, Hoàng Diệu Linh¹, Nguyễn Xuân Nam¹, Trần Văn Lộc¹, Nguyễn Thị Thúy¹,
Đặng Việt Cường¹, Trịnh Thị Nga¹, Đỗ Quang Minh²**

¹Viện Dược liệu; ²Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam

*Email: tominhtu.qhsk59@gmail.com

(Nhận bài ngày 06 tháng 02 năm 2024)

Tóm tắt

Kết quả điều tra, phỏng vấn 24 người là các ông lang, bà mẹ và người có kinh nghiệm sử dụng cây thuốc của đồng bào dân tộc Mông và Thái tại huyện Tuần Giáo đã ghi nhận 154 loài cây thuốc thuộc 128 chi, 58 họ thực vật và tần suất sử dụng cây thuốc từ 0,04 - 0,25. Môi trường của các loài cây thuốc chủ yếu tại vườn nhà với 90 loài, chiếm 58,44% để tiện cho việc thu hái và sử dụng ngay khi cần. Sử dụng các bộ phận để làm thuốc bao gồm: lá là bộ phận sử dụng nhiều và thông dụng nhất với 80 loài, thân có 69 loài, thân rễ và rễ có 29 loài. Đã thống kê được 15 nhóm bệnh khác nhau sử dụng cây thuốc để chữa bệnh; giới thiệu 5 bài thuốc được người dân tộc Mông và Thái để chữa một số bệnh như ho, sốt, sỏi thận,...

Từ khóa: Cây thuốc, dân tộc Mông, dân tộc Thái, Tri thức bản địa, Huyện Tuần Giáo.

Summary

Medicinal Plants Utilization Experiences of the Ethnic Minorities of Mong and Thai in Tuan Giao District, Dien Bien Province

Results of investigation and interviews with 24 people with experience using medicinal plants of the Mong and Thai ethnic groups in Tuan Giao district recorded 154 species of medicinal plants belonging to 128 genera. 58 plant families and the frequency of using medicinal plants from 0.04 - 0.25. The habitat of medicinal plant species is mainly in the home garden with 90 species, accounting for 58.44% to facilitate collection and use immediately when needed. The used parts as medicine include: leaves are the most commonly used with 80 species, stems with 69 species, rhizomes and roots with 29 species. Various species of medicinal plants are used by the Mong and Thai ethnic groups to treat 15 various groups of diseases. Five remedies to treat some diseases such as cough, fever, kidney stone were collected.

Keywords: Medicinal plants, Mong ethnic communities, Thai ethnic communities, Indigenous knowledge, Tuan Giao district.

1. Đặt vấn đề

Ở Việt Nam, ngoài người Kinh với khoảng 80% dân số, còn có 53 dân tộc thiểu số, chủ yếu sống ở vùng sâu, vùng xa. Từ hàng ngàn năm trước đây, để tồn tại và phát triển, mỗi dân tộc ở Việt Nam đã tích lũy kinh nghiệm sử dụng cây thuốc mọc quanh nơi sinh sống để chăm sóc sức khỏe và làm thuốc chữa bệnh cho cộng đồng, đó là cây thuốc dân tộc [1]. Tuy nhiên, hiện nay diện tích rừng ngày càng bị thu hẹp, do phát nương

làm rẫy, chăn thả gia súc, tình trạng khai thác và mua bán các sản phẩm từ rừng diễn ra một cách phức tạp,... dẫn đến làm cho diện tích rừng ngày càng bị thu hẹp và sự suy giảm nguồn tài nguyên cây thuốc là không thể tránh khỏi. Đặc biệt, hàng trăm, hàng nghìn bài thuốc được lưu truyền lại qua nhiều thế hệ chủ yếu bằng cách truyền miệng, nên những kinh nghiệm quý báu đó đang dần bị mai một khi lớp người già mất đi. Thế hệ trẻ ít người tiếp thu những kiến thức mang tính bản địa